

ĐỌC DẤU XƯA - TÀN MẠN LỊCH SỬ NHÀ NGUYỄN của Mathilde Tuyết Trần

Phạm Thị Nhung

Được biết, Mathilde Tuyết Trần mới bước chân vào lãnh vực nghiên cứu lịch sử, vậy mà tác phẩm đầu tay của em, **Dấu Xưa - Tàn mạn lịch sử nhà Nguyễn** (Nhà Xb Trẻ, tháng 9/2011), đã tạo ngay được sự lôi cuốn đối với tôi.

Lời mở đầu trong Lá thư tác giả, M. Tuyết Trần đã ý nhị hướng độc giả về 2 chủ đích của mình, mong muốn cống hiến cho đời : « *Xin chúc bạn đọc những giờ đọc sách thú vị, bổ ích.* », đã mang nhiều hứa hẹn cho độc giả.

Như nhan đề tác phẩm ghi ở ngoài bìa : *Dấu Xưa - Tàn mạn lịch sử nhà Nguyễn* , thì rõ đây không thuộc loại chính sử mang dấu ấn giáo khoa, kinh điển, hay chỉ là những tài liệu biên khảo nghiêm chỉnh, hay mở văn kiện khô khan vô hồn ...Mà là một tác phẩm mang tính ngoại sử, M. Tuyết Trần đã mở rộng tầm sử quan của mình hướng về đời sống xã hội và tâm tình con người. Thế nên, ngoài những tài liệu, văn kiện lịch sử quý giá chính xác – Nói có sách, mách có chứng - do mấy GS Sử học cũng như các bạn bè xa gần giúp đỡ cung cấp, tìm kiếm (tr.321-322) ; tác giả còn tự mình lặn lội đi tìm các tư liệu riêng, có khi phải vượt xe cả ngàn cây số đến tận nơi, nhìn tận mắt dấu tích hay di vật của người xưa, rồi chụp lại cho in vào sách, hay trực tiếp chuyện trò với hậu duệ của các nhân vật lịch sử hay có liên quan xa gần tới lịch sử để tìm hiểu những gì đã xảy ra...Bằng những việc làm như thế, M Tuyết Trần đã đưa lịch sử lại gần hơn, sống động hơn với độc giả, hỏi sao chúng ta không thú vị ?

Sau đây là nội dung tác phẩm và đôi điều góp ý của tôi.

Phần I : TẠI SAO MÁT NƯỚC THỜI TỰ ĐỨC?

Nhà Nguyễn chỉ mới truyền ngôi đến đời thứ tư, đời vua Tự Đức (1847-1883) thì mất nước về tay Pháp. Sau khi phân tích xã hội thời Tự Đức, M. Tuyết Trần cho rằng : *Thời vua Tự Đức thất bại hoàn toàn trên cả ba bình diện chính trị, ngoại giao và quân sự :*

A/ Vua Tự Đức có tiếng là thông minh, dù thể trạng yếu...có thấu nhận những thông tin của thời đại về sự phát triển của các nước Tây phương, ít nhất là qua các bài điều trần của Nguyễn Trường Tộ...Nhưng nhà vua đã ngăn chặn sự phát triển vì hai điều cơ bản :

1-Nhà vua sợ trong xã hội sẽ hình thành một tầng lớp tư nhân giàu có, sẽ tạo ra một thế lực mới đối nghịch với ngai vàng (Tư bản chống quân chủ), cho nên mới quảng bá tinh thần « Nhà nho thạc bạch ».

2- Nhà vua sợ người dân có hiểu biết, học thức mới, có tiến bộ khoa học kỹ thuật, sẽ đòi những tự do cá nhân (dân chủ chống quân chủ), nên quảng bá tinh thần « trung quân ái quốc ».

Theo thiện ý của tôi, chúng ta không thể lấy quan điểm sau này để xét cách suy nghĩ của người xưa.

- Quan niệm nhà Nho xưa không ưa nhà buôn, vì ít học, chỉ biết có tư lợi, không nghĩ đến nhân nghĩa, từng lũng loạn chính trị. (Gương Lã Bất Vi, một thương gia rất giàu có thời Chiến Quốc, mưu buôn ngôi vua, đã dùng tiền của mua chuộc thần thế. Sau được giữ chức Thừa tướng, con được lên ngôi báu tức Đại đế Tần Thủy Hoàng nước Tần.

- Thời xưa ở nước ta cho tới thời Tự Đức, người ta vẫn sống theo tôn ty trật tự (ảnh hưởng Nho giáo) dân chỉ biết có vua , chưa hề có khái niệm về tự do, dân chủ.

B/ Sau khi đọc được nguyên bản Hiệp ước Versailles 1787 ký kết với Pháp đời chúa Nguyễn phúc Ánh và 11 Hiệp ước ký kết với Pháp từ thời Tự Đức cho đến đời Hàm Nghi

(1862-1884), cùng các văn kiện lịch sử phụ, rồi xem các sự kiện xảy ra vào thời ấy, M. Tuyết Trần đã có nhiều nhận xét xác đáng : Khen chúa Nguyễn Phúc Ánh " *khôn ngoan*", biết dựa trên pháp lý - Hiệp ước Versailles 1787 chỉ được ký kết giữa Bá tước de Montmorin và Giám mục Bá Đa Lộc, chứ không được chính Chúa Nguyễn và vua Louis XVI phê chuẩn như điều khoản 10 trong Hiệp ước ấn định - Rồi chính vua Louis XVI cũng không thực hiện viện trợ quân sự như lời đã hứa - Nên nhà Chúa đã dứt khoát từ chối thực thi Hiệp ước Versailles 1787, một Hiệp ước quá bất lợi cho nước nhà, vì ta sẽ mất sở hữu và chủ quyền những phần đất quan trọng, và người Pháp được tự do định cư với đặc quyền lưu thông, buôn bán trên khắp lãnh thổ của ta, mà ta còn phải chịu trang trải mọi phí tổn cho vua Pháp.

Tới năm 1789 triều đình Louis XVI đã bị lật đổ, trước khi Chúa Nguyễn Phúc Ánh đạt được mục đích thống nhất sơn hà lên ngôi Hoàng đế (1802.).Thế nên, M. Tuyết Trần khẳng định : « *Các hậu duệ triều Nguyễn không có " nghĩa vụ " thi hành những điều khoản trong Hiệp ước Versailles* ».

Vậy mà 70 năm sau, từ năm 1858 Pháp bắt đầu xâm lăng nước ta, họ lại viện dẫn Hiệp ước Versailles để đòi triều đình Huế phải nhượng bộ hết điều này điều nọ...

M. Tuyết Trần đặt thành câu hỏi: -'*Quân Pháp ít, quân mình đông ...sao quân ta lại thua và bỏ chạy ?*'
Rồi đi tới kết luận: -'*Quân số đông, vũ khí thô sơ, nhưng nhất là không có tinh thần chiến đấu, bỏ chạy nhanh chóng, bởi quân không muốn chết vì vua, các quan đại thần ký kết hết hiệp ước đầu hàng này đến hiệp ước đầu hàng khác*'. (tr.11).

Theo thiên ý, nhận xét như vậy là quá khe khắt. Bằng chứng :

- Xưa quân dân ta với vũ khí thô sơ mà đã từng chiếm gọn nước Chiêm Thành, rồi tới Thủy Chân Lạp để mở mang bờ cõi về phương Nam, lập thành một giải giang sơn gấm vóc, chạy dài từ ải Nam Quan cho tới mũi Cà Mau.

Nói chi xa, ngay năm Thiệu Trị thứ năm (1845), quân đội lúc ấy vũ khí cũng thô sơ, cổ điển như thời Tự Đức, đầu cũng đội nón lá, chân đi đất, vậy mà quân nhà Nguyễn đã phá được đồn Dây Sắt, chiếm thành Nam Vang, muốn nuốt chửng Cao Mên (Chân Lạp xưa). Năm sau (1846) Vua Nặc Ong Đôn dâng biểu tạ tội và sai sứ đem phẩm vật sang triều cống. Vua Nguyễn phong cho Nặc Ong Đôn làm Quốc vương Cao Mên. Quân Thái Lan (Tiêm La xưa) cũng muốn chiếm nước này nhưng quân nhà Nguyễn mạnh hơn nên phải rút về, để vua Nguyễn bảo hộ Cao Mên (VNSL, q 2, tr.232-234)

Như vậy là thời đó quân ta mạnh, nhưng là mạnh đối với các quân đội cùng trình độ quân sự mà thôi. Đến đời Tự Đức, thời đại đã khác đi nhiều. Các nước Âu Mỹ đã bước vào thời kỹ nghệ. Pháp đã có « *các tàu chiến làm bằng sắt, bằng thép (súng bắn vào không thùng), chở theo các khẩu súng lớn...có tầm bắn xa được mấy mươi dặm, bắn đạn nổ mảnh (gây sức công phá dữ dội); lính thì được trang bị súng tay nòng xoay... »*, trong khi quân ta đánh nhau vẫn bằng giáo mác là chính, súng cũng có nhưng ít, và hầu hết là các loại súng cổ điển nặng nề, từ súng hỏa mai hay súng lớn canon vẫn phải « *mồi bằng bùi nhùi, mồi cò đá lửa, đạn là mấy cục sắt hay đá, bay rớt cái "inh"...* Dù " có muốn trang bị cho quân lính phương tiện vũ khí hiện đại thì khả năng tài chính eo hẹp của đất nước không cho phép,... *Súng tự đức lấy, khen là theo lối Âu Tây, nhưng bằng đồng, trách sao không toác nòng, nên phải van vái khi châm lửa !*" (Bài Sử Khác Cho Việt Nam, Chương XVI, tr.2, Tạp Chí DA MÀU, Tạp Chí Đại Trường).

Thế nên khi xảy việc quân Pháp đánh chiếm bờ cõi, quan quân tuy xả thân chiến đấu vì vua vì nước, nhưng khó lòng cầm cự nổi với địch :

Năm 1959 Trung tướng de Genouilly tiến quân vào cửa Cần Giờ đánh thành Gia Định. Quan Trấn thủ Vũ Duy Ninh chống không lại, hai ngày sau thành vỡ, đã tự vẫn (tr.38)

Năm 1861, Trung tướng Charner đem 70 chiếc tàu và 3500 bộ binh vào Gia Định, đánh đồn Chí Hoà. Hai bên đánh nhau rất dữ trong hai ngày. Quân Pháp chết hơn 300 người, nhưng súng Tây bắn hăng quá, quân ta địch không nổi, thua, bỏ đồn chạy về Biên Hoà. Bên ta, ông Nguyễn tri Phương bị thương, em ông là Nguyễn Duy tử trận, quan Tham tán Phạm thế Hiển về đến Biên Hoà, mấy hôm sau cũng mất, quân sĩ thì chết hại rất nhiều.

(VNSL, tr. 259) v.v...

Hoà ước Nhâm Tuất 1862 ta đã phải ký kết nhượng đứt ba tỉnh phía đông Nam Kỳ cho Pháp, nhưng vua Tự Đức vẫn muốn chuộc lại bèn sai quan Đại học sĩ Phan Thanh Giản, quan Lại bộ Phạm Phú Thứ và Án sát tỉnh Quảng Nam Nguyễn Khắc Đản đem phẩm vật sang Pháp và I-Pha-Nho xin thương nghị. Việc chuộc ba tỉnh phía đông Nam Phần đã không xong, về đến nơi, Thiếu tướng De la Grandière còn muốn chiếm nốt ba tỉnh phía tây. Phan Thanh Giản lại được triều đình cử làm Kinh lược sứ để tìm cách chống giữ. Năm 1867, Thiếu tướng De la Grandière hội hơn 1000 quân ở Mỹ Tho, định ngày kéo sang lấy Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Biết thế không chống nổi, Phan Thanh Giản bảo các quan nộp thành cho khỏi sự tai hại, rồi uống thuốc độc tự tận. Lại năm 1873 Pháp đánh thành Hà Nội, Ông Nguyễn Tri Phương và con là Phò Mã Nguyễn Lâm giữ thành. Non 1 giờ sau thành vỡ, Phò mã tử trận còn Nguyễn Tri Phương bị giặc bắt, ông không chịu buộc thuốc, nhịn ăn mà chết. (VNSL, tr. 265 và 283) v.v...

Chỉ vài dẫn chứng trên cũng tạm đủ thấy, quan quân ta không phải thiếu tinh thần chiến đấu, chẳng qua vì trước thế tấn công mãnh liệt như vũ bão bằng thứ khí giới tối tân của ngoại xâm : bom nổ, đạn bay tới tấp... thành vỡ, người chết la liệt, quân sĩ hỏi ai không bạt vía, kinh hồn, bỏ chạy nhanh chóng ? Chẳng lẽ đứng đó chịu trận, làm mồi cho vũ khí Tây phương ?

Nếu đem so sánh trình độ quân sự giữa ta với Pháp thời ấy thì sẽ thấy ngay là quá chênh lệch, đúng là đem « *trúng chọi đá* », bảo sao quân ta không thua, các quan không xin nghị hoà nhanh chóng?

Vua Tự Đức cũng không phải là người lãnh đạo không chăm lo việc nước, Tổng đốc Thân Trọng Huệ từng nhận xét : "*Tinh ngài siêng năng, sáng chừng sáu giờ ngài đã ra triều, các quan phải vào chầu... Bộ*

nào có việc gì thì tâu lên, quan Nội Các biên chép lời ngài ban... Phiếu sứ các nơi gửi về Nội Các, dâng lên vua...việc lớn, việc nhỏ ngài phải xem cả rồi châu phê... nhiều tờ phiếu ngài phê dài hơn của các quan tâu" (VNSL, tr.237-238). Việc võ bị ngài hằng lưu tâm "Thời Tự Đức lắm giặc giã, nhà vua cần đến việc võ bị nên năm Tự Đức thứ 14(1861) mới truyền cho các tỉnh chọn lấy những người khỏe mạnh để làm lính võ sinh; năm Tự Đức thứ 18 (1865) lại mở khoa thi Võ Tiến sĩ".(VNSL, tr. 243).

Nhà Sử học Tạ Chí Đại Trường trong Bài Sử Khác Cho VN (sđd) tr.1,2 cũng cho biết thêm về những điểm sáng trong thời đại Tự Đức: «- Một biện pháp cai trị mang tính đạo lý của nhà cầm quyền, vua Tự Đức thường xuyên ban thưởng cho các người già 100/ hơn 100 tuổi và những gia đình 5 đời còn sống chung "Ngũ đại đồng đường", số lần thường vượt cả vua Minh Mạng và Thiệu Trị, với tỷ lệ 73/36 ! - Về vấn đề dinh điền, năm 1853, vua Tự Đức đã chấp thuận đề nghị của Kinh lược sứ Nam kỳ Nguyễn Tri Phương, cho phép dân nghèo toàn vùng kể cả người Thanh tổ chức khai hoang thành đất ruộng để dân có nơi mưu sinh. - Năm 1875-1876 còn thành lập Nha Sơn phòng, chủ trương khai thác ruộng đất ở những vùng rừng núi của các tộc người thiểu số, vừa để mở rộng quyền lực, vừa để trấn áp chống đối. - Sự mất nước tuy không tránh khỏi, nhưng ít ra đời Tự Đức đã không làm mất một hình dạng văn minh của dân tộc khó phủ nhận, qua việc nhà vua đã ra lệnh thực hiện được các cuốn sử sách giá trị, như cuốn Thực Lục của nhà Nguyễn được hoàn thành với các đời vinh quang nhất. Rồi Khâm Định Việt sử cương mục, một quyển sử Việt toàn vẹn; quyển Đại Nam Nhất Thống Chí được hoàn thành trước khi ông mất. Và thể chế triều đại đã được tập hợp trong Đại Nam hội điển sự lệ. - Lại nữa, đời Tự Đức hay mở những ân khoa chế khoa, tạo một trường thành bảo vệ chế độ, bảo vệ đất nước. Văn thân, hào mục đã hò reo bãi thị chống đối các Hiệp ước ký kết nhượng đất cho ngoại xâm...Đạo nghĩa lấy từ kinh sách có thể bị chê bai vì không chống lại được với súng đạn quân thù, nhưng nó trở thành một lời kêu gọi phò vua, trừ gian, cứu nước hợp tình hợp lý không thể bài bác được. »

Chỉ tới khi quân Pháp dùng cái thế mạnh quân sự của mình để gây sức ép, áp đặt triều đình Huế không những phải ký kết những gì họ đòi hỏi, mà còn phải có hiệu lực ngay, do đó họ chỉ cần các đại thần ký tên, đóng dấu triện là đủ, không cần bút son phê chuẩn của nhà vua nữa. Thế đứng của vua nhà Nguyễn từ đó mới yếu hẳn đi. Điều này chính M. Tuyết Trần đã thấy rõ khi xét cung cách ký kết các hiệp ước sau hiệp ước Nhâm Tuất 1862 (tr. 45). Ngoài ra, vua Tự Đức thể lực lại hay đau yếu nên mọi việc thường trông cậy vào các đại thần (Khiêm cung ký). Kết quả, những hiệp ước mất nước ký kết sau này với Pháp, khi đã hoàn tất vua Tự Đức mới hay, nhà vua đã bị xúc động mạnh, ngạc nhiên về việc Pháp xâm lăng, tức giận vì « dân ta không biết đánh trận », và cay đắng về chuyện các quan đi sứ thất bại « ...Chẳng biết vì lẽ gì lại dễ dàng thành lập hòa nghị, bổng chốc đem cả nhân dân cùng đất đai của các triều nhọc nhằn gây dựng bỏ cho giặc hết.... ». Cuối cùng, nhà vua chỉ còn biết nuốt nước mắt, tự trách « Biết người không sáng suốt là tội ở ta, dùng người không xứng đáng cũng là tội ở ta, trăm việc không làm được đều là tội ở ta cả. » (tr. 42-43).

Còn các quan đại thần, nói cho công bằng, trước vũ khí tối tân, thế lực quân sự áp đảo của ngoại xâm họ phải chấp nhận thua, nhưng họ không hèn. Bằng chứng, sau hiệp ước 1883 các quan triều đình Huế náo loạn, chia làm hai phe, phe muốn hợp tác với Pháp và phe chống Pháp; nhưng phe chống Pháp do hai Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết và Nguyễn văn Tường cầm đầu đã thắng ! Từ khi Vua Tự Đức băng (1883) mọi việc trong triều đều do hai ông quyết định. Tuy chúng ta không đồng ý về sự lộng quyền, độc tài đến tàn nhẫn của họ; nhưng chúng ta không thể phủ nhận lòng yêu nước nhiệt thành của họ. Họ mưu toan lập các vị hoàng tử, hoàng thân còn nhỏ tuổi lên kế vị cũng vì để dễ bề hành động; do đó mới có chuyện phế lập 4 tháng ba vua : Dục Đức - Hiệp Hoà - Kiến Phúc (1883-1884) Thấy Dục Đức lớn tuổi nên mới được 3 ngày, họ đổi di chiếu đưa Hiệp Hoà lên thay. Khi biết vua Hiệp Hoà có ý theo Pháp, họ chủ chiến nên phải giết (bắt nhà vua uống thuốc độc chết) rồi lập Kiến Phúc (15 tuổi) kế vị. Sáu tháng sau Kiến Phúc bị bệnh mất, Ưng Lịch (13 tuổi) được chọn lên ngôi, tức vua Hàm Nghi.

Xảy việc Pháp bắn phá kinh thành Huế, Hai ông Nguyễn văn Tường và Tôn Thất Thuyết đã phò tá vua Hàm Nghi trốn khỏi Hoàng thành để mưu việc kháng chiến chống Pháp. Nhưng ngay hôm sau ông Tường quay trở về, theo M.Tuyết Trần là để « đấu hàng Pháp. » (tr. 109). Còn ông Thuyết thì phò vua Hàm Nghi ra Quảng Trị, rồi Quảng Bình, Hà Tĩnh lo việc khởi nghĩa, ban hịch Cần Vương. Kể sĩ hường ứng nổi lên khắp nơi. Hai con của ông Thuyết là Tôn Thất Thiệp và Tôn Thất Đạm đã bảo vệ nhà vua đến hơi thở cuối cùng.

Ngày nay nỗi oan của ông Tường đã được minh giải. Tôi còn nhớ trong một bài viết của nhà Sử học Tạ Chí Đại Trường (hiện ngụ cư tại Mỹ) có dẫn bài phú của một vị phu nhân sống trong Đại Nội (Nguyễn Nhược Thị viết Hạnh Thực Ca ?), kể lại sự kiện lịch sử này : Hai ông Tôn Thất Thuyết và Nguyễn văn Tường phò vua Hàm Nghi trốn khỏi Hoàng thành để đi kháng chiến. Nhưng hôm sau (hẳn đã đủ thời giờ

bản tính, phân chia công tác ?), ông Nguyễn Văn Tường phải trở về để thu xếp mọi chuyện (hẳn là chuyện hoà hoãn với Pháp, cho bên ta tạm yên để lo tổ chức, kêu gọi nghĩa sĩ tham gia phong trào Cần Vương?) Như vậy, Ông Tường là một vị quan yêu nước, ông trở về để lo liệu việc nước chứ không phải về đầu hàng Pháp mong an hưởng vinh hoa phú quý như ai.

Bằng chứng: Bọn quan ở lại triều hợp tác với chính quyền bảo hộ vì lợi vì danh đều biết, Nguyễn Văn Tường là một quyền thần uy tín yêu nước và ghét Pháp. Nay ông trở về sẽ là cái gai trước mắt họ, sẽ là kỳ đà cản mũi họ, nên đã nhất thiết xúi Pháp đẩy ông đi. Thống tướng De Courcy tuy mới đến, nhưng đã được các quan chức Pháp báo cáo rõ về tình hình ở Huế, biết được ông Nguyễn Văn Tường là một trọng thần trong triều, nay quay về hợp tác thì còn gì bằng? Nhưng họ cũng đã nhận ra chân tướng yêu nước của vị trọng thần này trong bản hội nghị như lời nhận xét của Toàn Quyền Harmand « *Tôi cảm phục sự sốt sắng, khéo léo và cương quyết của Thượng Bạ, Thượng thư Bộ Ngoại giao của vua Annam (tức ông Nguyễn Văn Tường), đã bảo vệ từng thước đất nước của ông... »* (tr.52) Vì thế, Thống tướng cũng không muốn lưu nhiệm ông Tường, song lợi dụng cơ hội này giao cho ông trọng trách trong vòng hai tháng phải thu xếp cho yên mọi việc (ý nói việc thuyết phục vua Hàm Nghi trở về triều và kêu gọi các nhóm Cần Vương, Văn Thân buông khí giới). Hai tháng trôi qua, chẳng thấy việc nào giải quyết xong, Thống tướng De Courcy liền ra lệnh đưa ông Nguyễn Văn Tường cùng gia đình đi đày ở hải đảo Tahiti thuộc vùng biển Thái Bình dương. Ông mất tại đây vào tháng bảy 1886.

Tôi cũng nghĩ rằng, Vua Tự Đức và đám đại thần triều đình Huế để mất nước tuy có tội với lịch sử, với dân tộc ; nhưng xét cho cùng họ chỉ có lỗi vì không đủ sáng suốt, họ chỉ là những người thông minh bình thường chứ không xuất chúng để có được tầm nhìn xa, thấy được mối nguy cơ về các nước Tây phương. Những người tạm gọi là am hiểu thời thế, đi du học nước ngoài về dâng những bản điều trần như Nguyễn Trường Tộ hay Cao Bá Quát ... sự thực họ cũng chỉ biết đại khái về cảnh tượng tân tiến bên ngoài của Tây phương vậy thôi, chứ không đo lường được sự tiến bộ khủng khiếp của Âu Mỹ do sự bùng nổ cách mạng kỹ nghệ, cách mạng cơ giới, đã phát minh ra được các phương tiện hữu hiệu để phục vụ quân sự (chiến hạm, chiến đấu cơ, thủy lôi cùng biết bao vũ khí tối tân...). Nhờ vậy họ có thể đem quân đội và khí giới đi xa để chinh phục thế giới với tham vọng chiếm đất làm thuộc địa để buôn bán, bóc lột.

Sự kiện vua tôi triều đình Huế không thức thời, vẫn bảo thủ thi hành chính sách « *bé quan tỏa cảng* » và cấm đạo, giết giáo sĩ, chỉ tạo thêm cơ cho thực dân Pháp đánh chiếm nước ta mà thôi. Bởi chẳng cứ gì một nước Annam ta bị Pháp xâm chiếm làm thuộc địa, mà nhiều nước Á đông khác cũng cùng chung số phận. Như đất Phi Luật Tân bị thuộc Tây Ban Nha, Trà Và thuộc Hoà Lan, Ấn Độ, Miến Điện thuộc Anh, Trung quốc cũng phải nhượng đảo Hồng Kông cho Anh và phải ký hiệp ước ở Nam kinh cho các nước ngoại dương đặt Lãnh sự và tự do vào buôn bán ở Thượng Hải, Quảng Châu...(VNSL, tr.96)

Riêng nước Nhật thoát được sự đô hộ và lột xác tiến tới « *Thần kỳ Nhật Bản* » một phần là nhờ may mắn. Giữa thế kỷ 19, trước áp lực của các chiến hạm Mỹ, Lãnh chúa Mạc phủ phải ký hiệp ước bất bình đẳng và chấp nhận mở cửa cho Mỹ tự do vào buôn bán. Hoà Lan, Anh, Pháp bắt chước làm theo ; gây phong trào công nhân trong nước. May nhờ Mỹ không có ý chiếm đất làm thuộc địa nên Nhật được yên thân lo chuyện nội bộ. Hoàng tử Mutsuhito (14 tuổi) vừa lên ngôi (1867) kế vị vua cha mới qua đời, đã sớm ý thức được tình trạng bi đát của đất nước : chia rẽ, hèn kém và nguy cơ bị chủ nghĩa thực dân Tây phương đe dọa nền độc lập dân tộc; nên đã cùng những người theo chủ nghĩa dân tộc tiến bộ quyết tâm đưa đất nước trở nên hùng mạnh. May nhờ được một số thủ lĩnh phiên bang, cùng giới võ sĩ có đầu óc cải cách cũng như giới tư sản cấp tiến ủng hộ. Họ đã kêu gọi dân chúng nổi dậy lật đổ chế độ lãnh chúa Mạc phủ, đã gần ba thế kỷ chèn ép Thiên hoàng, độc tài phong kiến cai trị đất nước, để giành lại chủ quyền cho Hoàng gia. May nhờ Minh Trị Thiên Hoàng (1867-1912) là một vị lãnh đạo rất yêu nước và rất sáng suốt, nhà vua hiểu rằng, muốn dân tộc mau chóng phú cường thì phải dứt khoát lo hiện đại hoá toàn diện xứ sở theo đường hướng Tây phương. Thế nên, một mặt nhà vua lo trau luyện võ nghệ và học hỏi từ các vị nhân sĩ tài giỏi, thông hiểu thời thế được mời tới giảng dạy cho ông từ văn học... tới phương pháp trị quốc; một mặt nhà vua cử các phái đoàn đại thần đi nghiên cứu luật pháp, kỹ nghệ, quân sự, cách tổ chức hành chính, kinh doanh ..., đồng thời chọn sinh viên giỏi cho đi du học ở các nước tiên tiến Âu Mỹ; để trở về cùng đồng tâm hiệp lực xây dựng nước nhà với khẩu hiệu « *Phú quốc, cường binh* ». Bởi vậy, chỉ trong vòng ba, bốn chục năm, từ một quốc gia phong kiến bảo thủ, bị các nước Âu Mỹ miệt thị, chèn ép, Nhật đã trở thành một đế quốc quân chủ lập hiến, văn minh tiến bộ và giàu có hùng mạnh vào hàng ngũ các cường quốc trên thế giới.

Sự bùng nổ Đệ Nhị thế chiến (1940) giữa phe Trục (Đức, Ý, Nhật ...) với Phe đồng Minh (Mỹ, Anh, Pháp, Nga, Trung quốc...) cho Nhật cơ hội bành trướng thế lực, đánh chiếm cùng khắp từ Triều Tiên, Mãn Châu, Trung Quốc tới Miến điện, Việt Nam để mưu cầu thực hiện chính sách « *Á Châu của người Châu Á* ».

Và ngày 07-12-1941 Nhật đã xử dụng hàng chục chiến hạm, tàu ngầm với hàng trăm chiến đấu cơ cùng không biết bao nhiêu thủy lôi, bom đạn ... để tấn công bất ngờ và mãnh liệt vào hải cảng quân sự Pearl Harbour (Trần Châu cảng) của Mỹ tại Hawaii trong vùng biển Thái Bình Dương cùng các cứ điểm quân sự khác của Mỹ, Anh trong vùng Đông Nam Á, đã gây tổn thất nặng nề cho các đối phương.

Sự chiến thắng vẻ vang này của Nhật đã làm rung động khắp nơi, ai không nghĩ rằng sức mạnh quân sự của Nhật chẳng kém gì Mỹ, một đại cường quốc số một trên hoàn vũ ?

Bất ngờ Tổng Thống Truman Mỹ, để mau chóng chấm dứt chiến tranh, và đồng thời để cảnh cáo, dẫn mặt Nhật, ngày 06-08-1945 đã ra lệnh ném quả bom nguyên tử thứ nhất xuống thành phố Hiroshima, và ngày 09-08 ném quả bom nguyên tử thứ hai xuống Nagasaki, gây cái chết cho hơn hai trăm ngàn thường dân cùng biết bao hậu họa tiếp nối; Nhật Hoàng Hirohito đã phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện. Chiến tranh kết liễu. (tài liệu tham khảo từ các bài viết về Thiên Hoàng Minh Trị, Minh Trị Duy Tân - Wikipedia Tiếng Việt)

Nhắc lại những sự kiện nêu trên, tôi chỉ muốn nói, sức mạnh vũ khí của Âu Mỹ cũng như của Nhật Bản trước đây sáu, bảy mươi năm mà đã tiến bộ khủng khiếp đến thế. Và chỉ có vũ khí tối tân mới quyết định được sự thắng bại tối hậu. Tinh thần chiến đấu vì vua (xưa kia vua tượng trưng cho đất nước) vì dân, vì chủ nghĩa tuy là điều kiện cần nhưng chưa đủ, thiếu điều kiện vũ khí (nhất là vũ khí tối tân) trong tay thì chẳng thể làm nên chuyện lớn. Bởi vậy, chúng ta không nên đem quan điểm ngày nay để kết tội vua quan triều Nguyễn dưới thời Tự Đức một cách quá khe khắt. (tr.40)

Và cũng theo thiên ý của tôi, những kẻ đáng kết tội thuở ấy phải là « *những ông vua ngoan ngoãn thi hành tất cả những gì chính phủ bảo hộ và các quan phụ chính soạn ra* » (Trích từ các văn thư chính thức hay tối mật giữa phủ Toàn quyền và Bộ Thuộc địa Pháp- Tr. 168), và « *đám quyền thần phản bội quê hương chỉ biết có quyền lợi riêng tư của họ* » đã tiếp tay cho giặc cai trị dân mình. (tr.186)

Sau đây là một bằng chứng không thể chối cãi do tướng thực dân E. Digueet viết trong cuốn Les Annamites (Challamel, 1906) về những ông quan loại này, với giọng khinh miệt : «...*Để có được một huân chương, một mảnh bằng với con dấu đỏ, một chức quan tước huân hoàng, một địa vị làm cho chúng trở thành ngôi sao, chúng sẽ sẵn sàng phát huy công hiến tất cả mọi tiềm lực và sức kiên trì dai dẳng trong nhiều tháng, nhiều năm. Cái khuyết điểm đó của bọn bị bảo hộ giao trong tay chúng ta một công cụ đồ hộ tuyệt vời..*» (Tr.270)

Một khi đã được mang chức tước, được ăn lương trọng, nhận bổng hậu và được bao che bởi chính quyền bảo hộ rồi, thì dù muốn hay không, họ phải xem kẻ thù dân tộc là đồng minh và gọi những nhà ái quốc kháng chiến là giặc; các cuộc nổi dậy của các anh hùng nghĩa sĩ đều bị họ coi là "làm loạn", cần phải tiêu trừ. Như việc Đề Thám bị Tổng đốc Lê Hoan đem quân đánh dẹp ; mãi không xong, bèn mưu nhờ tay chân một đảng cướp móc nối làm thân, rồi thừa cơ ám sát (1913), lại như cựu thần Tán Tương quân vụ Nguyễn Thiện Thuật và quan Đề đốc Tạ Hiện còn giữ vùng Bãi sậy (Hải Dương) cùng với thổ hào ở vùng Hưng Hoá, Yên Thế... nổi lên tương ứng với nhau mà đánh phá. Quan quyền Tổng đốc Hải Dương là Hoàng Cao Khải được cử đi đánh dẹp. Họ Khải đem quân đánh riel mấy mặt. Bọn văn thân người tử trận, người bị bắt, bị giết; ông Nguyễn Thiện Thuật phải chạy sang Tàu (VNSL, tr.339-340) v.v...

Than ôi, ở nước Nam ta, sử sách từng ghi rõ, thời nào cũng có những hạng người vì bảo vinh hoa phú quý theo giặc mà hại dân, hại nước như thế !

Phần II

Phần II của cuốn **Dấu Xưa - Tàn mạn lịch sử nhà Nguyễn**, là những chương nói về ba vị vua yêu nước Hàm Nghi, Thành Thái và Duy Tân trong những năm tháng ở triều đình Huế và những năm tháng bị lưu đày xứ người. Nhờ M. Tuyết Trần cung cấp thêm một số tin tức mới đã làm tăng thêm lòng ngưỡng mộ của chúng ta đối với các vị vua này.

THONAC - Đất Lạ Thành Quen Và Một Bí Ẩn Về Vua Hàm Nghi

Như chúng ta được biết, Vua Tự Đức ở ngôi 36 năm, thời gian trị vì quá dài, nên khi thăng hà (1883) triều đình Huế trở nên hỗn loạn. Sau giai đoạn phế lập bốn tháng ba vua : Dục Đức - Hiệp Hoà - Kiến Phúc,

Hoàng tử Ưng Lịch mới có 13 tuổi được hai trọng thần Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường chọn lên ngôi báu; Lễ đăng quang vào tháng 8-1884, đặt niên hiệu là Hàm Nghi, vị vua thứ tám của triều Nguyễn.

Xảy việc bất hoà giữa Thống Tướng De Courcy với triều đình về vấn đề yết kiến vua Hàm Nghi... đưa tới chuyện quân Pháp tiến đánh kinh thành Huế. Vua Hàm Nghi được hai quan phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phò tá trốn khỏi hoàng thành, sau đó, Tôn Thất Thuyết phò vua ra miền Trung kéo cờ khởi nghĩa, ban hịch Cần Vương. Sĩ dân hưởng ứng nổi lên khắp nơi; quân Pháp và quân triều đình đánh dẹp mãi không xong. Ba năm sau, vì hai tên hầu cận Nguyễn Đình Tinh và Trương Quang Ngọc phản bội, nhà vua bị bắt rồi bị Pháp đưa đi đày tại Alger (Algérie) vào cuối năm 1888, năm đó nhà vua mới 18 tuổi.

Nhờ cuộc thăm viếng ngôi mộ gia đình vua Hàm Nghi trong nghĩa trang làng Thonac, (tỉnh Sarlat-la-Canéda, miền Trung nước Pháp), M. Tuyết Trần đã tận mắt thấy được những dòng chữ ghi trên mộ bia về vua Hàm Nghi : *S.M. Ham Nghi, Empereur d'Annam, Hue 1871- Alger 1944. Cùng tên tuổi của vợ con ngài : Vương phi Marcelle Laloë (1884-1974) người mà nhà vua đã cưới tại Alger hồi ngài 33 tuổi, và Công chúa Nhữ Mây (trưởng nữ) (1905-1999) cùng Hoàng tử Minh Đức (1910-1990)...Trên mộ cũng có ghi hài cốt của ngài được cải táng về nghĩa trang Thonac 1965.*

Sau đó, M.Tuyết Trần tới thăm lâu đài Château de Losse, nơi mà Công chúa Nhữ Mây đã từng là chủ nhân suốt 46 năm. Công chúa sống độc thân, tốt nghiệp thủ khoa kỹ sư Nông nghiệp năm 1926 và làm nghề canh tác tại vùng đất thuộc lâu đài của bà (tr.131).

Rời làng Thonac, M.Tuyết Trần đi thị trấn Vigeois thăm mộ và lâu đài La Nauche của công chúa Như Lý (1908-,2005) thứ nữ của vua Hàm Nghi, phu nhân của Bá tước de la Besse. Trên đường tới Vigeois, M.Tuyết Trần có cơ hội ghé thăm mộ của Nam Phương Hoàng hậu, chính thất của vua Bảo Đại, vị vua cuối cùng của triều Nguyễn, và nơi ở cũ của bà, La Domaine de la Perche tại làng Chabrignac . Cũng tại làng này tác giả đã may mắn gặp được Tử tước de la Besse, cháu ngoại của vua Hàm Nghi, sống tại lâu đài Chabrignac, nên từ đó thêm được nhiều thông tin về nhà vua yêu nước này.

Trước hết, Vua Hàm Nghi là một người có tâm hồn nghệ sĩ, thích tạc tượng, vẽ tranh.

Một người thuộc gia đình bà Vương phi Marxcelle Laloë, trong thư gửi tác giả đã xác nhận là trong vòng gia đình bên vợ còn giữ nhiều tranh vẽ của vua Hàm Nghi. Một dịp may tới, tác giả được một ân nhân cho xem bức tượng điêu khắc bằng đất nung chân dung một cậu bé 12 tuổi, bên gia đìnhnh vợ, tên José. Bức tượng này đã được vua Hàm Nghi thực hiện năm 1922 tại Alger.Theo M. Tuyết Trần nhận xét, “ *bức tượng rất có hồn, chứng tỏ nghệ thuật hội họa và điêu khắc của nhà vua rất cao, kể cả những chất liệu được chọn lựa và nghệ thuật nung tượng*”.Hiện tại bức tượng do con trai của José cất giữ. Người ân này cho biết thêm, vua Hàm Nghi còn một bức tượng nữa khắc bằng kim loại.

Ngày 24-11-2010 M.Tuyết Trần đi dự buổi bán đấu giá do Văn phòng công ty Million & Associés tổ chức tại Quận 16 Paris, để được tận mắt ngắm bức tranh « *Déclin du jour* » của vua Hàm Nghi vẽ bằng sơn dầu năm 1915, cảnh đường đi El-Biar (Alger). Bức tranh mang số 41 của nhà vua vừa xuất hiện, mọi người VN có mặt đều chăm chú, căng thẳng. Giá khởi đầu là 1.000 euros nhưng chỉ trong vài phút, giá tăng liên tiếp rồi trở nên gay gắt khi có 2 đối thủ VN tranh nhau mua bức họa; cuối cùng cuộc đấu giá bức tranh chấm dứt với giá 8.800 euros, người phụ nữ trả giá qua điện thoại đã mua được, cộng thêm 26% phụ phí, thành tiền là 11.088 euros ! M. tuyết Trần kết luận : “*Các nghệ thuật về tấm tranh Déclin du Jour đã có gần 100 tuổi phải nhường bước trước tình cảm đối với một kỷ vật được sáng tạo từ tay nhà vua yêu nước Hàm Nghi khi nhà vua bị đi đày sang xứ Algérie...Mới thấy tình cảm của những người có lòng với quê hương và quá khứ lịch sử là một tình cảm lắng đọng, hiện hữu*”.(tr. 146 và 158).

M. Tuyết Trần còn viện dẫn những trang sách trong Le Laos et le Protectorat Français của Đại úy Charles Gosselin, XB 1900, kể lại những sinh hoạt nghệ thuật này của nhà vua nơi biệt thự Tùng Hiên (Villa des pins) tại Alger trong những năm đầu bị quản thúc nơi đây ; và sau đó là tinh thần ham học hỏi, cầu tiến của ông « *Ông sống rất ẩn dật ... ông cũng có tham vọng muốn diễn tả âm nhạc, cũng như hội họa và điêu khắc, thoát thai từ nghệ thuật Trung quốc, song chúng không đem lại tương lai và không có sức tạo được những xúc cảm mạnh cho tâm hồn...Năm năm sau, được dịp đi thăm Paris, điều mà Hoàng tử ham mê nhất là những viện bảo tàng và những buổi hòa nhạc Cổ điển Tây phương. Từ đó ông đam mê tiếp thu văn hoá Tây phương ...Trên từng lâu ...nơi Hoàng tử yêu thích nhất và hầu như suốt ngày đêm ông sống ở đây. Những cuốn sách trên bàn, những tấm tranh, những bức họa trên tường, trên những giá vẽ là những bức tranh còn đang vẽ dở, những giá nhạc, những chiếc máy ảnh làm nhân chứng cho một tinh thần ham học , thêm khát thông hiểu trí thức và sáng tạo. Ông dần thân cùng một lúc vào nhiều con đường nghệ thuật mới mở ra trước mắt ông ...* » (tr.112-113).

Sau nữa, vua Hàm Nghi có một phong cách sống rất nghiêm trang đã khiến cho Charles Gosselin phải nề phục : « ...ông xa lánh sự tiếp xúc với đám đông ồn ào...thích hàn huyên nghiêm chỉnh để làm giàu thêm kiến thức...Ông ý thức về xuất thân của mình và đòi hỏi mọi người phải tôn trọng địa vị xuất xứ đó... »(tr.112-113)Trên danh thiếp , ông chỉ ghi vắn vắn một hàng chữ " Prince d'Annam" hẳn cũng vì vậy. Từ khi bị lưu đầy, Pháp tước danh hiệu Hoàng đế Đại Việt của vua Hàm Nghi mà chỉ gọi bằng danh hiệu " Le Price d'Annam". (Vua Thành Thái, vua Duy Tân cũng trong trường hợp này).

Từ những suy diễn của M. Tuyết Trần về " ý nghĩa đặt tên ba người con của vua Hàm Nghi, đã thể hiện sự chú ý của nhà vua vào ba giá trị đạo đức :thanh cao (Nhữ Mây) công lý (Như Lý) và đức độ trong sáng (Minh Đức) ", cùng với tinh thần ham học hỏi mong cầu tiến không ngừng của nhà vua, đã gọi cho ta nghĩ tới ước mơ của ngài : có ngày được trở về quê hương, lãnh đạo quốc dân, xây dựng một nước Đại Việt hùng cường, đem lại cuộc sống hạnh phúc : tự do, công bằng và no ấm cho dân tộc.

Lại như khi ngắm bức tranh sơn dầu của vua Hàm Nghi trong buổi bán đấu giá tại Paris, bức tranh với tựa đề « Déclin du jour » mà M.Tuyết Trần đã dịch là « Ngày tàn » mang âm hưởng luyến tiếc một ngày đang tàn trước mắt. Tầm tranh được vẽ năm 1915, năm nhà vua đã 44 tuổi. M. Trần lại suy diễn "Có lẽ vua Hàm Nghi lúc này cảm thấy không thể có một sự thay đổi nào cho cuộc đời của mình?". Điều này cũng gọi cho ta một nỗi thương cảm cho tình cảnh lưu đầy kéo dài vô vọng của vua Hàm Nghi ; cho mãi tới khi sắp lìa đời (73 tuổi), nhà vua chỉ còn một ước nguyện cuối cùng, là muốn được trở về an nghỉ trên mảnh đất Annam (Huế, Trung kỳ). Vậy mà cũng không được toại, dầu Công chúa Nhữ Mây đã cố gắng thực hiện ý nguyện của vua cha bằng cách viết đơn gửi qua quan Công sứ Algérie; nhưng chính quyền Pháp đã từ chối, viện cớ việc đem hài cốt Hoàng đế trở về Việt Nam (lúc ấy) là không thuận lợi.(tr.129)

Do đó mới có chuyện cải táng hài cốt nhà vua trong ngôi mộ chung của gia đình ở nghĩa trang làng Thonac, nơi cư ngụ và lập nghiệp của Công chúa Nhữ Mây, như chúng ta đã biết.

Vua Hàm Nghi cũng như vua Thành Thái, vua Duy Tân, ba nhà vua yêu nước bị Pháp lưu đầy nơi góc bể chân trời, hay bất cứ người VN nào, theo tình cảm tự nhiên cũng đều yêu quê hương, dân tộc; vạn bất đắc dĩ mới phải sống nơi xứ người, còn lòng thì vẫn hoài mong có ngày trở về, bằng không khi mất đi, nắm xương tàn sẽ được an nghỉ nơi cố quận. Bởi « Quê hương đất nước Việt Nam là một thực thể phi chính trị và vĩnh viễn. Ngoài ra các đảng phái, chủ nghĩa chính trị, các chính thể không thể là nhãn hiệu của nước Việt Nam, chúng đến rồi đi, phần còn lại là đất nước và dân tộc trường cửu và vĩnh cửu».(Thuy Khuê, bài viết về Nguyễn Huy Thiệp).

DUY TÂN và Một Kết Cục Bi Thảm

Nhờ có nhiều dịp gặp gỡ và chuyện trò thân cận với ông Georges Vĩnh San (Hoàng tử Nguyễn Phúc Bảo Ngọc) là cháu nội của vua Thành Thái và con trai trưởng của vua Duy Tân, cùng phu nhân của ông là bà Monique, M. Tuyết Trần đã được biết khá nhiều về cảnh ngộ cũng như tâm tình của hai vị vua yêu nước này.

Như chúng ta đã biết, sau khi vua Hàm Nghi bị đi đầy tại Alger, chính quyền Pháp đưa hoàng tử Nguyễn Phúc Vĩnh Kỳ lên ngôi, tức Vua Đồng Khánh. Nhà vua có thái độ hợp tác với Pháp nên đã bị dân chúng khinh bỉ. Sau ba năm trị vì, vua Đồng Khánh mắc bệnh điên loạn thăng hà (tháng giêng năm 1888). Ông Rheinard, Khâm sứ Pháp ở Huế bèn truyền lập Hoàng tử Bửu Lân, mới có 10 tuổi, là con ông Dục Đức lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Thành Thái (1889).

Vua Thành Thái là một nhà vua yêu nước và cầu tiến. Chính ngài ham học tiếng Pháp và cho các con học tiếng Pháp. Nhà vua thường bộc lộ tinh thần dân tộc rất cao, ghét đám triều thần xu phụ ngoại bang và có thái độ hoàn toàn không hợp tác với Pháp. Ngài đã không lùi bước trước những sự hăm dọa của Khâm sứ Huế Lévecque và đồng bọn trong hội kín Franc-maçon (tr.179).(Hẳn những điều này là triệu chứng có thể đưa tới hậu quả xấu cho công cuộc bảo hộ của Pháp?). Năm 1907, Viên Khâm sứ bèn vin vào cớ nhà vua thấy có thái độ "kỳ lạ" (Hẳn đây là những biểu lộ bức xúc của nhà vua trước cuộc sống tù hãm trong bốn bức tường với những tục lệ nghiêm khắc, với bọn quan lại tay sai của chính quyền bảo hộ luôn luôn rình rập, chỉ thị, răn đe ?) nên qui kết ngài bị "bệnh điên" rồi ra lệnh biệt giam. Việc này đã gây bất mãn của Viện truyền giáo (có lẽ do hiểu lầm là nhà vua vì chịu phép thánh rửa tội, mới ra nông nổi?). Các báo viết « Nếu có một người điên ở Huế thì người đó là người nhân danh nước Pháp hạ bệ nhà vua, Lévecque, chứ không phải chính vua ». Và trong một lá thư gửi cho báo L'Indépendance Tonkinoise, ông đại biểu

Annam -Tonkin đã viết một cách mỉa mai : « *Tội ác duy nhất của Thành Thái là đã trở thành người công giáo(1905) ...Nhà vua được xem là có tinh thần minh mẫn xứng đáng cai trị. Nhưng trước sự kiện rửa tội của nhà vua, thì Hoàng đế bị coi là điên. Điên phải trời lại không xứng đáng ở ngôi. Điên dữ dần phải giam vào tù ! Tôi cảm thấy một tội ác đang diễn ra ở Huế, một tội ác chống lại lương tâm và tôn giáo...Phải chấm dứt nó !... » (tr.179).*

Trước phản ứng của giáo xứ và đề nghị của triều đình Huế. Chính quyền bảo hộ đã đi tới giải pháp, lấy cơ sức khỏe vua Thành Thái không đủ, ép nhà vua phải ký vào ấn chỉ tự ý thoái vị và nhường ngôi cho con (một an ủi cho nhà vua bị truất phế ?), do Hội đồng phụ chính viết sẵn. Nhà vua thân nhiên ký nhận và điền tên Vĩnh San (8 tuổi) vào ô trống. Hoàng tử Vĩnh San được kế vị, lấy niên hiệu là Duy Tân (1907).

Sau đó vua Thành Thái bị quản thúc tại Cap Saint Jacques. Sáu năm sau, nhà vua bị Pháp áp giải đi đày tại đảo Réunion, vùng Ấn độ dương, với con trai là vua Duy Tân (1916). Danh sách đi đày ngoài hai vị vua còn có gia đình của Hoàng tử Bửu Lân (tức vua Thành Thái), gồm hai bà Vương phi Hồ thị Nhàn và Hồ Thị Mừng, cùng ba người con của hai bà với Hoàng tử Bửu Lân, và ba người hầu cận của Hoàng tử Bửu Lân.

Danh sách gia đình của Hoàng tử Vĩnh San (tức vua Duy Tân) gồm có Bà Nguyễn thị Định, mẹ của Hoàng tử Vĩnh San; Bà Mai Thị Vàng, vợ của Hoàng tử Vĩnh San và em gái Hoàng tử Vĩnh San (tr.176). Sau ba bà cùng bỏ về nước vì không chịu nổi đời sống quá kham khổ và buồn chán ở đảo.

Theo lời kể của ông Georges Vĩnh San, trong suốt thời gian sống lưu đày trên đảo Réunion, gia đình vua Thành Thái sống biệt lập trong thiếu thốn eo hẹp, vì gia đình thêm con cái ; tuy nhiên, nhà vua không hề thay đổi thái độ chống Pháp.

Cũng may, Vua Thành Thái còn một vài niềm vui để tạm quên những nỗi đau buồn về thân phận, về đất nước, đó là niềm yêu thích kỹ thuật, cụ thể là máy móc xe hơi. Nhà vua tự học hỏi về máy và thích tháo tung máy móc ra xem rồi sửa chữa, và thay đổi luôn cả hình dáng vỏ xe, kiểu xe. Các con cũng được nhà vua dạy cho cùng làm, cùng sửa. Ngoài ra, nhà vua còn có thú cưỡi ngựa dạo rừng ; ngoài khoác áo vét đen, quần trắng, tóc cắt ngắn ngang gáy, trong túi thủ sẵn một khẩu súng lục nạp sẵn đạn; nhưng...nhà vua vẫn giữ thói quen đội khăn vành đen như hồi còn ở Huế.(tr. 182)

Mãi tới năm 1947, sau khi vua Duy Tân qua đời, Cao ủy Pháp Émile Bollaert mới chấp thuận cho vua Thành Thái được trở lại VN, an trí tại Saigon, sau 31 năm lưu đày. Cựu Hoàng Thành Thái đã tạ thế ngày 24-03-1954, thọ 75 tuổi và được an táng tại An lăng-Huế.

Hậu Duệ Của Vua Duy Tân

Ông Georges Vĩnh San, con trai trưởng của cựu hoàng Duy Tân và bà Fernande Antier, người Pháp thuộc đảo Réunion. Ông bà có ba gái, một trai. Sau một thời gian sinh sống ở đảo, nay trở về hưởng hưu ở Pháp.

Qua nhiều lần nói chuyện với ông Georges Vĩnh San, M.Tuyết Trần được ông tâm sự :

« *Khi ý thức được địa vị lịch sử của cha tôi cùng những ý thức về xuất xứ, nguồn gốc của chính mình, tôi đã bước vào tuổi ba mươi. Nhưng từ đó tôi không ngừng tìm hiểu về cha tôi, về lịch sử Việt Nam cận đại, về triều đại, dòng dõi nhà Nguyễn ».* Và tác giả đã cảm nhận được những lo lắng của ông, là làm sao truyền lại cho hậu thế chân dung trung thực của vua cha Duy Tân, vừa trên cương vị một Hoàng đế bị truất phế và lưu đày, vừa trên cương vị một người VN yêu nước như những người VN khác.

Đây chính là nội dung những trang tác giả viết về cuộc đời của nhà vua ái quốc Duy Tân.

Vua Duy Tân tên Nguyễn Phúc Vĩnh San, là con thứ năm của vua Thành Thái, mặc dầu nhà vua lên ngôi mới 8 tuổi, quan Khâm sứ Huế, Fernand Ernest Lévecque đã chỉ định một số đại thần vào Hội đồng Phụ chính, như Tôn Thất Hân , Nguyễn Hữu Bài, Miên Lịch, Huỳnh Côn, Lê Trinh, Cao Xuân Dục, Trần Đình Phát và Trương Như Cương. Các vị này sẽ lần lượt với danh nghĩa phụ giúp nhà vua trong sinh hoạt cai trị thần dân , nhưng thực tế,đó là những ông quan được Lévecque mua chuộc, ưu đãi để làm tay sai đắc lực cho công cuộc bảo hộ của Pháp; nhất là đại thần Trương Như Cương, người hoàn toàn vâng lệnh quan Khâm sứ, đã được đặc trách giữ ấn tín của nhà vua. Hội đồng phụ chính này còn tạo thành một bức rào cản chặt chẽ, vây quanh một vị vua niên thiếu, nắm hết quyền hành trong tay.

Vua Duy Tân cũng như vua cha Thành Thái bị chính quyền bảo hộ không những chỉ thị cho đám quan lại tay sai dò xét mà còn ra lệnh cho cả các thị vệ, các người hầu cận cũng phải theo dõi từng bước, từng cử động, từng chi tiết về đời sống, tính tình, cách cư xử, lời nói của nhà vua... để rồi làm báo cáo chi tiết. Những bản báo cáo này sẽ được gửi đến tất cả các cơ quan kiểm soát vua, từ Hội đồng Phụ chính (Cơ mật viện), Tôn Nhân phủ đến Toà Khâm sứ An Nam, Phủ Toàn quyền Đông dương, Bộ Thuộc địa Pháp và Bộ Nội vụ.

Từ những tư liệu do ông Georges Vĩnh San cung cấp, có bản báo cáo « *rất khẩn mật* » dài 8 trang đề Ngày 14-10-1915 gửi đến Toàn quyền Đông dương Ernest Nestor của Khâm sứ đương nhiệm Huế, Jean François Eugène Charles.

Trong đó ý chính nói tới chuyện hiện có hai thái độ đối lập nhau :

- Các quan phụ chính lấn quyền không coi nhà vua ra gì, cho rằng nhà vua Không biết phận sự và tầm quan trọng của các quan.

- Vua Duy Tân thì có thái độ giận dữ mãnh liệt, nắm ngàm, cho rằng các quan phụ chính là những bức tường xây quanh nhà vua. Nhà vua nóng lòng mau đến tuổi trưởng thành để có toàn quyền hạn.

Khâm sứ Charles đúc kết :

Thế nên : - Phải cho Duy Tân một sự " quan trọng " tương đối và thứ yếu

- Phải giữ cho Hội đồng Phụ chính, ngay cả khi nhà vua đã trưởng Thái độ của Duy Tân là một sự nguy hiểm cho chính quyền bảo hộ ...Nhà vua đã tuyên bố một cách tự nhiên là :
"Tôi sinh ra để ra lệnh chứ không phải để tuân lệnh !" .thành, một quyền lực ưu thế.

Khâm sứ Charles nhấn mạnh thêm cho vấn đề được rõ ràng hơn : « *Vua Duy Tân đang chiếm số đông. Nếu chúng ta không tận dụng giai đoạn niên thiếu của Duy Tân để bắt buộc nhà vua phải tôn trọng các quan trong Hội đồng Phụ chính, thì chúng ta sẽ đứng trước một hoàn cảnh rất khó khăn cho chính phủ bảo hộ sau này.* » và yêu cầu quan quyền đến Toàn Huế để giải quyết "quan hệ" giữa nhà vua và các quan đại thần. (tr.189-192)

Ngày 02-05-1916, đến lượt Toàn quyền Đông dương báo cáo về Bộ Trưởng Bộ Thuộc địa tại Paris, đại ý : « Trong tinh thần chỉ thị số 285 Ngày 01-09 của Bộ Trưởng Bộ Thuộc địa, đã ấn định một kế hoạch sẽ thực hiện sau khi dứt chiến tranh : "...Quan Toàn quyền nên tìm cách gần gũi Duy Tân, để với tư cách - một người cha - khuyên nhủ Duy Tân, một người trẻ thông minh, nhưng độc tài và "nhõng nhõo", một vài điều có ích."

Khâm sứ Charles đã báo cáo đầy đủ, chúng ta phải lưu ý "- Ngày 07-10 vừa qua Duy Tân tìm cách chống lại việc đào kho tàng chứa đựng mười ngàn thỏi (vàng ?) trong khuôn viên cung điện - Đã hỗn xược với các quan Thượng thư - Khiếm nhã với người đại diện của nước Pháp - Có thái độ hiểu lầm về chỗ đứng cũng như quyền cai trị tuyệt đối của mình. Và - Chúng ta phải bảo vệ quyền lực của các quan Thượng thư, vì chúng ta cần ý kiến và sự hợp tác của họ."

Chưa hết," - Duy Tân phải quyết định cưới con gái quan Mai Khắc Đôn theo sự thỏa thuận của Hội đồng Phụ chính, Các bà Hoàng mẹ cùng Tôn Nhân phủ. Lễ cưới sẽ được cử hành ngày 30-01-1916. Hy vọng cuộc hôn nhân này sẽ cho Duy Tân có ý tưởng khác... sẽ làm vui lòng nhiều người. Bởi thế, chúng ta hãy mừng cho Duy Tân tìm được người phụ nữ để chia sẻ hạnh phúc đế vương ... » (trang 190-193)

M. Tuyết Trần kết luận : " *Tưởng không còn gì rõ ràng hơn, các bản báo cáo trên cắt nghĩa tại sao vua Duy Tân, một thiếu niên 16 tuổi, sẵn sàng từ bỏ ngôi vua và người vợ mới cưới được bốn tháng, xuất cung đi vào kháng chiến, để phối hợp với lực lượng của hai lãnh tụ Trần Cao Vân và Thái Phiên trong Việt Nam Quang phục Hội. Nếu ngày xưa lịch sử VN có một Trần Quốc Toản, một vị anh hùng niên thiếu, thì trong giai đoạn này của lịch sử Việt Nam, Duy Tân đã trở thành một anh hùng niên thiếu !"* (tr. 194).

Dựa vào cuốn Hồ sơ Duy Tân của tác giả Hoàng Trọng Thược, M. Tuyết Trần viết tiếp đoạn cuối về chuyện dự tính đi theo kháng chiến của nhà vua. Tên phản bội Trần Quang Trứ đã đi đờ sang toà Khâm sứ tố giác nhà vua sẽ xuất cung . Ngày 06-05-1916 ,Vua Duy Tân vẫn rời cung cấm đúng hẹn đi gặp Trần Cao Vân và Thái Phiên mà chẳng hề hay biết kế hoạch đã bại lộ. Tất nhiên nhà vua bị rơi vào bẫy của Khâm sứ Charles. Khi giáp mặt tên Trứ lúc bị bắt, nhà vua đã mắng cho : " *Đồ phản quốc !*"

Chính quyền Pháp giao cho quan Thượng thư Hồ Đắc Trung thảo án. Thượng thư dựa vào lời yêu cầu của các tội nhân là Trần Cao Vân, Thái Phiên, Tôn Thất Đẻ và Nguyễn Quang Siêu xin nhận hết tội, nên đã cứu được vua Duy Tân thoát khỏi bị xử tử về tội phản nghịch. Bốn vị này đều bị tử hình, còn vua Duy Tân thì phải lưu đày tại đảo Réunion như chúng ta đã biết. (tr. 195)

Ngày 13-05-1916 Toàn quyền Roume chấp nhận đề nghị của Hội đồng phụ chính và Tôn nơn phủ trướat phé vua Duy Tân, tôn Hoàng tử Bửu Đảo , con trưởng vua Đồng Khánh kế vị , tức vua Khải Định.

Thời gian vua Duy Tân tại vị (1907-1916), tiến sĩ Khoa học Philippe Albert Eberhardt được cử làm phụ đạo, dạy nhà vua học theo chương trình do Khâm sứ ấn định. Chương trình học năm 1915 rất nặng, theo văn kiện lưu trữ, ông Eberhardt đã dạy nhà vua trẻ (16 tuổi) rất nhiều bộ môn từ nhân văn, lịch sử... đến khoa học kỹ thuật... hoàn toàn bằng tiếng Pháp.

Thời khóa biểu mùa đông, từ tháng 10-1915 đến tháng 3-1916, vua Duy Tân phải theo đúng chương trình chi tiết đã ấn định, mỗi tuần học từ thứ hai đến hết thứ bảy, mỗi ngày từ 7 giờ sáng cho đến 22 giờ30 đêm mới được đi ngủ !

Vua Duy Tân còn học chữ quốc ngữ, đặc biệt nhà vua đã viết, nói và biết cách đối đáp bằng tiếng Pháp thông thạo theo đúng cương vị nhà vua với mọi người. Viên Khâm sứ ở Huế đã phải viết thư khen ngợi : "Thầy giỏi, trò hay".

Nền tảng giáo dục do Thầy phụ đạo Eberhardt đào tạo, đã hướng sở thích của nhà vua về kỹ thuật và dẫn dắt cho học trò mình tập quen với phương pháp tự học, tự trau dồi kiến thức. Nhờ vậy, thời gian chỉ còn một thân một mình trên đảo Réunion, vua Duy Tân tiếp tục học thành công ở trường, hết bậc Trung học thi đậu Tú tài Pháp rồi học lên về Hiến pháp luật và Dân luật, ngành học duy nhất được giảng dạy trên đảo. (tr.213 và 216) .

Trong cuộc đời đi đày, vua Duy Tân bị chính quyền Pháp rất bạc đãi bởi ông mới lên ngôi. Ngân quỹ mỗi năm cho nhà vua trẻ chỉ được ấn định là 12.000 đồng Đông dương, mà trong thực tế ông chỉ được lĩnh 50 đồng. Số tiền còn lại được cất giữ cho nhà vua. Sau này lại bị Triều đình Huế tịch thu nốt để sung vào quỹ Hoàng gia. Dẫu thế nào, ông không hề kêu ca thiếu thốn. Khi các con lần lượt ra đời, bà Antier phải lao động kiếm sống, còn nhà vua vì mở một cửa tiệm sửa chữa các máy móc hư hỏng để có thêm thu nhập nuôi gia đình. Ông sống một cuộc đời giản dị, phẩm cách.

Cũng theo ông Georges Vĩnh San : « *Cha tôi chơi vĩ cầm, cưỡi ngựa, đánh kiếm, làm thơ...nhưng ngài đam mê nhất là truyền tin. Ngài đã thiết lập được các thiết bị truyền tin. Khả năng chuyên môn của ngài nổi tiếng đến nỗi, chính quyền đảo Réunion đã đặt ngài thiết lập hệ thống truyền tin đầu tiên cho đảo.*

Năm 1940, cha tôi bắt được hiệu triệu kháng chiến của tướng De Gaulle. Ngài bèn gọi tất cả các bạn lại và nói "Tôi không quen biết De Gaulle , nhưng nên theo ông , vì ông đi đúng đường."

Cha tôi không giống ông nội tôi ghét Pháp, mà trái lại rất thân thiết với nước Pháp, tất nhiên không phải nước Pháp của Pétain. Ngài đặt hai cái loa phóng thanh hướng ra đường để mọi người có thể nghe được chương trình phát thanh của đạo quân kháng chiến De Gaulle.

Tôi nghĩ rằng, trong suy luận của cha tôi, tướng De Gaulle phải đi vào kháng chiến chống quân Đức quốc xã đang chiếm đóng nước Pháp, cũng như ngài phải đi vào kháng chiến chống chính quyền thực dân bảo hộ tại Việt Nam, thì cả hai đều có cùng một chí hướng yêu nước như nhau.

Ngài luôn luôn nuôi hy vọng trở về VN. Tâm hồn ngài, suy nghĩ ngài là ở VN ...Ngài muốn trở về VN với danh chính ngôn thuận, thì điều này bị cản trở bởi các thế lực thực dân đang nắm quyền. Vì thế, cha tôi quyết tâm phải gặp được tướng De Gaulle. Nhưng bằng cách nào ?

Một số người đã chỉ trích cha tôi gia nhập quân đội Pháp, vào quốc tịch Pháp, gia nhập hội kín Tam Điểm , tham gia phong trào Mặt trận bình dân (1936-38), Thậm chí bị vu cáo đã trở thành "cộng sản". Nhưng họ không hiểu rằng, đó chỉ là những con đường phải sử dụng để thoát ra khỏi đảo giữa biển cả mênh mông, thoát ra khỏi sự kiểm soát nghiêm ngặt của chính quyền thực dân trên đảo... Ngài tìm mọi phương cách hợp pháp công khai để chấm dứt tình trạng lưu đày biệt xứ, để tìm đường đặt chân lên đất Pháp, để gặp tướng De Gaulle, để trở về VN ! » (tr.197-198).

Những điều vừa nêu trên chứng tỏ, Vua Duy Tân biết phân biệt ai là bạn, ai là thù.

Ngày 07-05 -1945 chính quyền đảo Réunion được lệnh gửi Hoàng tử Vĩnh San đến nội địa Pháp.

Rất vui mừng sẽ được trở về Việt Nam, tại Paris Hoàng Tử Vĩnh San tìm liên lạc với một số nhân vật Việt Nam có tên tuổi, trong mục đích thành lập một nội các tạm thời để ra mắt quốc dân ngay khi trở về. Nhưng ông thất vọng vì không tìm được sự giúp đỡ, ủng hộ nào như ông mong đợi.

Ông Georges Vĩnh San kết luận : *Trên thực tế, cha tôi rất cô đơn. Ngài không có phương tiện vật chất, không có sự giúp đỡ của đồng hương hải ngoại. Kể từ năm 1916, một nhà vua thiếu niên 16 tuổi đi đầy vì chống Pháp. Năm 1945, hai mươi chín năm đã trôi qua, có ai còn nhắc đến vua Duy Tân ? Hơn thế nữa, họ nghi ngờ cha tôi trở lại làm tay sai cho Pháp. (tr.150-151)*

Ngày 25-09-1945, Hoàng tử Vĩnh San được thăng Thiếu tá, cùng lúc Hoàng tử có những suy nghĩ về tương lai của Việt Nam và đưa ra 3 ý kiến chính yếu :

- *Thống nhất ba kỳ*
- *Độc lập tối cùng , sau một thời gian chuẩn bị, giao thời.*
- *Liên hợp chặt chẽ với nước Pháp trong khuôn khổ một liên hiệp Đông dương (cùng với Lào và Cam bốt) mà nước Pháp tạm thời lãnh trọng trách bảo vệ quân sự và ngoại giao.*

Cuộc gặp gỡ lịch sử với tướng De Gaulle diễn ra vào ngày 14-12-1945, trong vòng 1 tiếng đồn hồ. Và cả hai có vẻ cùng đồng ý về những điểm chính. Hoàng Tử Vĩnh San sau buổi gặp gỡ này đã hơn hờ viết : *« Xong rồi, mọi việc đã được quyết định, chính phủ Pháp đưa tôi trở về nơi vàng Annam. De Gaulle sẽ đi cùng với tôi khi tôi trở lại nơi ấy, có thể là trong những ngày đầu của tháng ba 1946... Ngày mai đây Huế - Hà Nội - Saigon, hai lá cờ sẽ phấp phới bên nhau : Lá cờ ba màu của Pháp và lá cờ của Việt Nam với ba sọc ngang, tượng trưng cho ba kỳ.»* Hoàng tử hãnh diện trở về Việt Nam như khi De Gaulle trở về Bayeux.

Mọi việc phải được hoàn toàn giữ bí mật.Tuy nhiên tướng Alain De Boissieu, con rể của tướng De Gaulle tiết lộ vào năm 1981, rằng cao uỷ d'Argenlieu, khi ấy đang ở Saigon, đã được báo tin để sửa soạn tiếp đón De Gaulle và Duy Tân vào tháng ba 1946 tại Saigon.

Hoàng tử Vĩnh San muốn quay lại đảo thăm gia đình trước khi trở về Việt Nam. Và rồi chuyện gì đã xảy ra ? M. Tuyết Trần đã được ông Georges Vĩnh San trao cho một tấm bìa mỏng, trong đó có một số hình ảnh về vua Duy Tân và văn kiện báo tử chính thức của Bộ Cựu Chiến binh và Nạn nhân Chiến tranh. Đại ý chứng nhận : Hoàng tử Annam Vĩnh San, Thiếu tá trong quân đội Lực Lượng Tự do Pháp, sinh ngày 19-8-1900 tại Huế, đã tử nạn máy bay ngày 26-12-1945, tại M'Baiki – Oubanghi Chari-Bssako.

Để kết thúc phần nói về vua Duy Tân, tôi chia sẻ những nhận định về vua Duy Tân của các bạn ngài và cả ý kiến của M. Tuyết Trần, bởi chúng quá xác đáng : *« - Điểm đặc biệt của vua Duy Tân là vàng trán cao, đôi mắt tinh anh luôn nhìn thẳng, đã hoàn toàn thoát ra khỏi tầm ảnh hưởng nặng nề của Nho giáo, hấp thụ nhiều khoa học, kiến thức mới của Âu châu, có quan điểm chính trị cởi mở, thông minh, nghị lực, bền bỉ, kiên trì, năng động, thẳng thắn, chân thành, giản dị, yêu thích văn hóa nhưng đam mê kỹ thuật, rộng lượng, nhân ái, dân chủ..., lại đang ở cái tuổi chín chắn trong một đời người, đang tràn trề hy vọng thực hiện được ước nguyện kế thừa nhà Nguyễn với những cải tổ hiện đại, đưa dân tộc bước vào thời đại mới, hoàn toàn mới, đúng với ý nghĩa cái tên "Duy Tân " biểu hiệu cho triều đại của ngài.*

Sự tử nạn máy bay bất ngờ xảy ra cho nhà vua đã chôn vùi tất cả mộng đẹp. Ngài đúng là một con chim đại bàng ...gãy cánh ! » (tr. 256-255)

Bốn mươi hai năm sau, hài cốt của vua Duy Tân được gia đình ông Georges Vĩnh San và chính quyền sở tại bốc tử nghĩa trang ở M'Baiki để chuyển về Việt Nam. Lễ Quốc táng đã được long trọng cử hành ngày 6-4-1987 tại điện Cần thành Huế. Vua Duy Tân được an nghỉ tại An Lăng, nơi có mộ của vua cha Thành Thái và ông nội Dục Đức.

Tôi cũng muốn nói thêm vài lời, Vua Hàm Nghi cũng như vua Thành Thái và vua Duy Tân, ba nhà vua bị chính quyền thực dân Pháp đưa đi lưu đầy nơi góc biển chân trời, hay bất cứ người VN nào khác, theo tình cảm tự nhiên cũng đều yêu quê hương, dân tộc; bắt đắ dĩ mới phải sống nơi xứ người, còn lòng thì vẫn hoài mong một ngày trở về, bằng không, khi mất đi, nắm xương tàn sẽ được an nghỉ nơi cố quốc. Bởi *« Quê hương đất nước Việt Nam là một thực thể phi chính trị và vĩnh viễn. Ngoài ra các chính thể, đảng phái, chủ nghĩa chính trị, không thể là nhãn hiệu của nước Việt Nam, chúng đến rồi đi, phân còn lại là đất nước và dân tộc trường cửu và vĩnh cửu ».* (Thụy Khuê ,bài viết về Nguyễn Huy Thiệp).

Phần III

ĐỀ THÁM, Người Anh Hùng Hay Thằng Giặc?

“ Hễ cái sức đã không đủ thì không có cái lý nào đúng cả.”

Trần Trọng Kim

Câu « Hễ cái sức đã không đủ thì không có cái lý nào đúng cả » của Sử gia Trần Trọng Kim viết trong VNSL, là một bài học lịch sử dạy lại cho đời sau. Riêng ở đây, M.Tuyết Trần có ý mượn câu nói này để giải thích cho những sự thua thiệt oan uổng của người anh hùng kháng chiến dân dã Đề Thám và các kháng chiến quân của ta chống lại lực lượng quân xâm lăng Pháp vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Để sửa soạn tâm lý cho độc giả đón nhận Đề Thám là một người anh hùng dân tộc, M. Tuyết Trần đã khéo léo tiến dần từng bước :

Bước thứ nhất, tác giả giải thích đề tựa **Đề Thám, người anh hùng hay Thằng giặc** ? với mục đích xác định chỗ đứng của Đề Thám trong lòng dân tộc :

- *Đối với triều đình nhà Nguyễn và chính quyền bảo hộ thì Đề Thám là “giặc”, phải đánh dẹp.- Đối với tâm tình của dân, thì Đề Thám là một người anh hùng, nổi lên chống đô hộ và áp bức”.*

Bước thứ hai, tác giả kể sơ về lý do Claude Gendre viết cuốn Đề Thám -1858-1913 - (Le Dê Thám -1858-1913 - *Un résistant Vietnamien à la colonisation française*) do nhà Xuất bản L'Harmattan ấn hành vào giữa tháng tư-2007 mà M. Tuyết Trần đang chờ đợi có trong tay để giới thiệu tới độc giả. M. Tuyết Trần đã được dịp trao đổi trực tiếp với Claude Gendre, do ông có nhã ý gọi điện thoại tới.

Ông cho biết, ông nội Jean Gendre, một người lính trong quân đội viễn chinh Pháp, chiến đấu cùng thời với Đề Thám, nếu không bị thương và được chuyển về Pháp có lẽ đã ở lại VN, vì ông cụ vừa thích con người vừa yêu mến cảnh, thích từ tiếng nói đến bữa ăn hàng ngày của VN. Điều này đã gọi trí tò mò của Claude Gendre, ông về thăm VN, rồi cũng thích VN và say mê nhân vật anh hùng Đề Thám, để rồi tìm hiểu và viết thành sách.(tr.265-267).

Bước thứ ba, tác giả nói đến **Cảm giác về thời đại Đề Thám**

M. Tuyết Trần nói tới những tấm hình lịch sử của các thế hệ cha ông thời Đề Thám, được in trong sách sử hay trên những tấm « cartes postales » được bày bán tự do cho dân chúng, đã làm tác giả chú ý và xúc động, như hình ảnh những anh hùng kháng chiến chống Pháp thì “chân trần, chân đất không giày dép”, trong khi lính thực dân Pháp thì “giày ống bằng da, trang bị súng ống gắn lưỡi lê dài nhọn, băng đạn đeo quanh bụng”...Có những tấm hình ghi lại những “chiến thắng” của quân Pháp qua hình ảnh những người dân đi kháng chiến bị bắt, bị gọi là “giặc”, “mặc áo vá, rách rưới, có người không có một mảnh quần, râu tóc lù xù, ốm yếu lòi xương”. Có những tấm hình người Việt đi lính cho Pháp chặt đầu người Việt chống Pháp ; “ hình đầu người bị chặt , đầy máu, mắt không nhắm, bỏ rọ treo trên cây đầu làng “...làm cho tác giả sợ đến mất ăn mất ngủ, dù ngày tháng trên hình ghi năm 1908, năm tác giả chưa sinh ra đời. Lại có những tấm hình “ người bị đóng cọc ngồi trên đất, trói giết hai khuỷu tay ra đằng sau, rồi bị thất cổ vào cọc, chết một cách rùng rợn, thê thảm “...(tr.267)

Như thế chưa đủ, M. Tuyết Trần còn đưa vào sách của mình vài mẩu chuyện dựa theo cuốn sách của Dr .Hocquart do Jean Ajalbert kể cho độc giả từ Lectures Modernes ngày 10-9-1903, về sự dã man châu Á qua những chuyện tội nhân bị hành hình : “ Người bị chém đầu, đầu người treo trên cây không phải là hiếm thấy hay là những thi thể bị cây lao đâm xuyên qua miệng, hai chân hai tay bị chặt đứt, trói chặt bằng dây thừng quấn quanh ngực, Hay những thi thể bị xâu với nhau như một que thịt nướng ...”Người kể kết luận,” cũng như thế, phản loạn hay giặc cướp, không tránh khỏi những cực hình. Họ chịu đựng cái chết với một sự can đảm lạ thường- kiên quyết “(tr.268)...

Và bây giờ là bước thứ tư, bước chót, quan trọng nhất: **Đề Thám của Claude Gendre**

Claude Gendre tuy là người Pháp, tất nhiên không theo phái thực dân chủ nghĩa. Cảm vì thân thể, phục vì hành động yêu nước quá cảm của Đề Thám, khiến ông say mê tìm hiểu, tra cứu tận tường để viết thành sách với tựa đề: Le Dê Thám – 1858-1913 - Un résistant vietnamien à la colonisation française (Một người Việt Nam kháng chiến chống lại chính sách thực dân Pháp) nhằm giới thiệu với đồng bào của ông.

Trước hết, M. Tuyết Trần ngỏ lời cảm ơn tác giả, qua tựa đề tác phẩm, đã trả lại danh dự cho Đê Thám và khẳng định chỗ đứng trong lịch sử của một người anh hùng Việt Nam chống thực dân Pháp trong văn chương Pháp.

Đoạn tác giả vừa giới thiệu vừa đưa ra một số nhận xét của mình về tác phẩm của Claude Gendre. Theo M. Tuyết Trần, Sách có nhiều hình ảnh minh họa và bản đồ vẽ tay. Điểm mạnh của Claude Gendrel là đã tìm ra một số tài liệu nguồn gốc Pháp mà người Việt Nam và các nhà sử học chuyên nghiệp Việt Nam không để ý cũng như không bỏ công sức tìm kiếm.

Sách được chia 12 chương.

Chương 1: Lướt qua bối cảnh chính trị và quân sự của thời Đê Thám khi ông sinh ra đời

Chương 2: Tông tích và do đâu có tên Đê Thám.

Về tông tích có nhiều dữ kiện, nhưng dữ kiện do Alfred Bouchet được tác giả tin tưởng hơn cả. Bouchet, một người lính đóng ở Nhã Nam, Bắc Giang trong suốt 4 năm, có ảnh chụp chung với Đê Thám, đã nghe lời kể của một người già tên Hoan mà biết nguồn gốc Đê Thám.

Đê Thám, cha là Phó Quát, làm lính cho Cai Ngui*, tên là Giai Thiêm, sinh vào cuối năm 1858.

Đê Thám không biết đọc, biết viết, chăn trâu và làm công cho trường làng là Bá Phúc.

Sức khỏe bằng bốn người, lấy vợ là Thị Tao*, sinh một trai đặt tên Cả Trọng. Năm Hàm Nghi thứ nhất (1884) Giai Thiêm khoảng 25,26 tuổi đã bắt đầu đánh Pháp, lấy tên là Đê Dương, trở thành « Một kẻ thù cứng cựa nhất kể từ khi chúng ta chiếm đóng » (Báo cáo ngày 27-04-1909 của tướng Geil lên Bộ Chiến tranh và Thuộc địa)

Khi về chiến đấu dưới trướng Cai Kinh (Hoàng Đình Kinh), Giai Thiêm được phong Đốc Binh và được Cai Kinh nhận làm con nuôi, đặt tên Hoàng Hoa Thám.. Sau khi Cai Kinh mất, 1888, Bá Phúc nhận Hoàng Hoa Thám làm con nuôi, phong cho chức Đê đốc. Vậy tên Đê Thám ra đời là do thân gắn từ Đê (đốc) và (Hoàng Hoa)Thám mà thành.(tr.271-275)

Đê Thám sử dụng cách đánh du kích : dụ địch vào một nơi giăng bẫy sẵn để giết, nhưng bị tấn công thì đột nhiên biến mất , không để dấu tích.

Chương 3: Claude Gendre tả địa thế chiến lược của vùng Yên Thế : Một nơi núi non hiểm trở, cây cối chằng chịt, khí hậu nóng ẩm, đầy rẫy các loài rắn rít, kiến lửa, đĩa, cạp , beo, chó sói ...rình rập, thuận tiện cho việc xây căn cứ ẩn náu và hậu cần nữa, vì Yên Thế chỉ cách Hà Nội 60 km và gần vừa lúa thung lũng sông Hồng.

Chương 4:Tình hình Việt Nam sau khi vua Tự Đức qua đời.

Từ chương 5 trở đi: Claude Gendre nói về những hoạt động quân sự và mục đích tranh đấu của Đê Thám. Theo nhận xét của M. Tuyết Trần, trong 8 chương cốt yếu này của cuốn sách, tác giả đã cung cấp cho người đọc những dữ kiện chi tiết, vẽ lên một cuộc đời đầy sôi động và cái chết bi thảm của Đê Thám, mà trong các sách sử tiếng Việt chưa từng viết tới. Chính sách của Alfred Bouchet đã cho Claude Gendre những trích dẫn cơ bản về số phận của Đê Thám :

Từ khi hịch Cần Vương được ban bố (1885)có nhiều hoạt động chống Pháp lẻ tẻ nổi lên ở các nơi. Lực lượng của Đê Thám vào tháng 9-1889 gồm khoảng 500 khẩu súng.

Các tướng lãnh Pháp liên tiếp nhận được lệnh đi đánh dẹp Bá Phúc và Đê Thám. Hai tướp Godin và Godard đã không thành công; ngày 22-12-1890 đến tướng Wincked-Mayer đem 600 quân và 4 đơn vị pháo binh đến tấn công cũng không thắng; ngày 11-01-1891 lại đến tướng Frey đem 1.300 quân tới tiến đánh, quân Đê Thám biến mất trong rừng già. Cho đến năm 1894 các cuộc đánh nhau giữa quân Đê Thám với quân Pháp vẫn tiếp diễn.

Chương 6: Quân Pháp mỗi một vì con “Hùm xám Yên Thế” luôn luôn thoát khỏi sự tấn công của Pháp; tướng Joseph Galliéni bèn giao trách nhiệm đánh dẹp cho Tổng Đốc Lê Hoan, con nuôi quan Kinh lược Bắc kỳ Hoàng Cao Khải, kẻ thù không đội trời chung của Đê Thám.Từ đó một số lãnh tụ lần lượt ra đầu hàng.

Bá Phúc đã 67 tuổi, ra hàng ngày 15-02-1894. Quân lính của Ba Ky* và Bá Phúc đi theo Đê Thám, ông trở thành lãnh tụ phong trào Cần Vương tại Yên Thế.

Bá Phúc đã tính hại Đê Thám mấy phen, như hôm mời trà có thuốc độc tại nhà hán hay hôm hán đến chơi, ngủ lại, tới gần sáng, lén đặt thuốc súng dưới gầm giường ĐêThám, chাম ngòi lửa rồi trốn ra. Cả hai lần

Đề Thám đều thoát chết. Song phen này ông cho vợ con mặc đại tang vờ đưa quan tài đi chôn. Quân của tướng Muselier tưởng đã thành công.

Nhưng ngày 17-09-1894 quân Đề Thám bắt được 2 người Pháp tên Logiou và Chesnay. Qua trung gian của Giám mục Velasco, Đề Thám thương lượng với Toàn quyền tạm thời Chavassieur điều kiện về hàng : Đề Thám, gia đình và đoàn quân của ông được định cư tại Phồn Xương, còn 2 người Pháp bị bắt sẽ được thả về.

Đề Thám không được yên lâu, vì cuối năm 1895, tướng Galliéni gửi tới hậu thư đòi Đề Thám phải đầu hàng vô điều kiện, rồi đem quân tấn công Phồn Xương, một lần nữa, Đề Thám lại biến mất trong núi rừng Yên Thế.

Sau khi Phan Đình Phùng tử trận ngày 28-12-1895, Đề Thám trở thành thủ lĩnh kháng chiến duy nhất của phong trào Cần Vương.

Toàn quyền Armand qua đời (tháng 12-1896), Paul Doumer đến thay. (tr.276- 279)

Chương 7: Giai đoạn chủ hoà của Đề Thám khi Paul Doumer làm Toàn quyền.

Trong thời gian hai bên hoà hoãn hơn 10 năm , Đề Thám đóng đô ở Phồn Xương , ông có 5 vợ nhưng chỉ có bà vợ Ba, tên Thị Nhu là ông quý nhất. Bà Nhu đã có với ông hai con, một gái (1900) và một trai (1908).

Cả Trọng 22 tuổi, con bà vợ lớn, cùng với hai con nuôi và năm mươi người nghĩa binh cùng Đề Thám và gia đình chung sống trong nông trại chiến lũy ở Am Dong*. Cơ sở sinh sống của Đề Thám dần dần phát triển, yên ổn.

Nhưng tới năm 1902, Một Bác sĩ tên Gillard, vì lợi ích cá nhân (?) đã vu khống cho Đề Thám nhiều chuyện xấu xa, như cho ông là chủ mưu trong các vụ cướp bóc đang xảy ra; rồi huy động báo chí lên án, gây kích động dư luận và giằng máy cai trị của Pháp.

Chương 8: Claude Gendre nói sơ qua về phong trào Đông du cùng ảnh hưởng của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, việc Cường Để sang Nhật cầu viện và chỗ đứng của Đề Thám trong các mối quan hệ này.

Các chương 9-10-11: là phần then chốt của cuốn sách, tác giả đã bỏ công tìm kiếm, tra cứu từ các hồ sơ lưu trữ và sách vở của Pháp, để có thể tả tỉ mỉ về giai đoạn khó khăn nhất của Đề Thám, là thời gian chính quyền thuộc địa với sự trợ giúp và thừa hành đặc lực của các đại thần triều Nguyễn, như Hoàng Cao Khải, Lê Hoan. Bắt đầu từ năm 1908, họ dốc toàn lực, cương quyết tiêu diệt bằng được Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế; vì Đề Thám chẳng những là một tay súng nông dân kháng chiến bám trụ kiên trì, ẩn hiện như ma trời, mà trong nhiều năm tranh đấu chống Pháp, Đề Thám đã đạt được một tầm mức chính trị quan trọng, là có sức qui tụ nhiều người cùng chí hướng.

Vụ "*Hà thành đầu độc*" dù thất bại và Đề Thám bị thiệt hại về nhân sự nặng nề: 13 người bị chặt đầu, 4 người bị đi đầy khổ sai chung thân, 26 người đi đầy từ 5 đến 20 năm, 10 người vô tù, nhưng đã gây được tiếng vang lớn trong dư luận.

Quân Pháp treo giải cái đầu của Đề Thám và từ đầu năm 1909, mở chiến dịch truy lùng Đề Thám với nhiều mũi nhọn tấn công ráo riết vào các vùng nghĩa quân chiếm đóng. Chính trong chiến dịch này, lần tấn công vào Đồng Đăng ngày 12-02-1909, Jean Gendre, ông nội của Claude, bị thương cùng 15 quân lính khác, sáu lính tử trận.

Trong vòng năm năm, từ 1908-1913 vợ, con, thân quyến, nghĩa quân của Đề Thám lần lượt bị bắt sống, đi đầy, bị giết, chặt đầu treo rọ trên cây. Một số thủ lĩnh mệt mỏi ra đầu hàng quân địch. Mất người vợ ba, cũng là người bạn chiến đấu, Đề Thám cô đơn, len lỏi trong rừng Yên Thế với vài cận vệ thân tín. Alfred Bouchet theo đuổi Đề Thám bết gót.(tr. 281-282).

Chương 12: Tình huống sự thăm sát Đề Thám đã được Claude Gendre tả chi tiết. Đó là giai đoạn Toàn quyền Albert Sarraut bắt đầu nắm chính quyền vào ngày 15-11-1911.

Cuối năm 1912, quân đội thực dân Pháp biết rằng núi rừng Yên Thế che chở cho con "Hùm xám Yên Thế", vì vậy không thể dùng chiến lược quân sự táo thanh và đánh thẳng được, mà phải dùng mưu đánh lén, đánh ngầm .

Jules Bosc, Giám đốc về Quan hệ chính trị của phủ Toàn quyền tìm sự góp sức của thủ lĩnh đảng cướp Trung quốc cũ - Lương Tam Kỳ -, hẳn đã già bèn giao cho con là Lương Văn Phúc lãnh nhiệm vụ. Ba thằng cướp người Tàu nhận lệnh bắt sống Đề Thám. Chúng tìm đến giả đồ sẽ đem lại trang bị vũ khí và thẻ thoát trung thành. Trong khi quân Pháp cũng trả đồ bỏ ý định săn đuổi Đề Thám. Ông mắc mưu cho ba tên Tàu ở gần.

Vì một sự sơ hở của Bouchet mà Ly Bac (một tên lính cũ của Đề Thám đã về đầu hàng Pháp) biết được âm mưu của ba tên Tàu phản bội, bèn báo cho Đề Thám. Đề Thám nói với thủ hạ " Phải hạ ba cây cản trở chúng ta... ". Chẳng ngờ có một tên hiệu tiếng Việt, nên chúng quyết định ra tay trước.

Khoảng 5 giờ sáng chúng xông vào chỗ ngủ của Đề Thám, Đề Thám bị tấn công bất ngờ, choàng tỉnh, không kịp trở tay, bị chúng chém chết bằng những nhát búa bổ vào đầu. Hai người cận vệ thức giấc chạy vào, bị chúng bắn chết. Sau chúng lấy đầu Đề Thám và xẻo tai hai người cận vệ, đem theo ba khẩu súng về Chợ Gõ nộp cho Bouchet. Bouchet đi với cận vệ đến tận nơi thăm sát để xác định sự việc. Thi thể của Đề Thám cụt đầu bị hành nhục nặng nề : gan, mật bị moi. Tên Ly Bac đem mật về phơi khô, lặn trong giầy nịt quần để ngâm trà uống. Bouchet ra lệnh chặt đầu hai thủ hạ của Đề Thám, để đem về bêu cả ba đầu ở chợ Nhã Nam, còn thi thể cả ba người thì đốt cháy để tránh thờ phượng anh hùng. Lương văn Phúc được thưởng 20.000 đồng, Lương Tam Kỳ được thăng Đề Đốc, Ly Bac được thưởng một thửa ruộng. Ba thằng Tàu giết người được thưởng tiền rồi đi về Thái Nguyên. (tr.282-284)

Để kết thúc phần giới thiệu 12 chương sách Le Dê Thám của Claude Gendre, M. Tuyết Trần đã có những nhận xét khá tinh tường :

" -Đề Thám 55 tuổi đời, người đã làm cho quân Pháp điêu đứng mấy chục năm trời, không chết vì thua trận, mà chết vì bị phản bội.

-Trong những dòng sách sử, người đọc không chỉ tìm thấy những dữ kiện, ngày tháng, năm hay địa danh hoàn toàn khách quan, mà nhận thấy ngay con người viết sử, lấp lánh qua nhiều nét nhân cách đặc biệt tiềm ẩn trong văn... Qua Le Dê Thám, Claude Gendre cũng đã chọn một chỗ đứng cho mình : ông là người bên vực, khâm phục và thương cảm Đề Thám. Dù cuốn sách của ông, trực tiếp, không phải là một "bản án chế độ thực dân Pháp", nhưng người đọc nhận thấy những bất công của thời kỳ thuộc địa qua ngòi bút của Claude Gendre. Tuy có thiếu sót, nhưng cuốn sách Le Dê Thám là một cuốn sách quý, giúp cho người Việt Nam có thêm một nguồn tài liệu đáng tin cậy." (tr.285)

Đối với tôi, phần viết về Đề Thám của M. Tuyết Trần rất có ý nghĩa, nhờ thấy được các hình ảnh hay qua những trang sách kể lại các chuyện đau lòng như thế, độc giả, nhất là thế hệ trẻ, mới thấu được những sự hy sinh to lớn, quả cảm không cùng của các anh hùng kháng chiến chống đô hộ và áp bức của thực dân Pháp vào thời đại Đề Thám. Thế lực của nghĩa quân ta yếu kém như vậy mà đương đầu với thế lực hùng mạnh của đội quân xâm lược Pháp bấy giờ, khác nào đem "trứng chọi đá", vậy mà các anh hùng nghĩa sĩ của ta vẫn xả thân tranh đấu, không sờn lao khổ, không xá gì đến mạng sống của mình, chỉ vì... chỉ vì chủ quyền, tự do của dân tộc; độc lập, vẹn toàn của lãnh thổ. Còn những kẻ mãi quốc cầu vinh thì bị sách sử vạch mặt chỉ tên, lưu xú ngàn năm !

Phần IV BẮC MINH VÀ NGÔI LÀNG BÒ QUÊN C.A.F.I TẠI SAINT LIVRADE-SUR-LOT (tr.287-316)

Phần này không có gì để bàn luận.

Tổng kết

Sau khi đọc hết cuốn **Dấu Xưa - Tàn mạn lịch sử nhà Nguyễn** của Mathilde Tuyết Trần, đã gập sách lại lòng tôi vẫn còn bồi ngùi xúc động, nhất là những trang nói đến cảnh ngộ bị áp bức, tù đầy của ba vị vua yêu nước Hàm Nghi, Thành Thái và Duy Tân, cùng cái chết thê thảm của người anh hùng kháng chiến Đề Thám.

Tôi không nghĩ là M. Tuyết Trần "bảo hoàng" hay "trở cò" như có vài bạn độc giả đã gán cho, mà tôi chỉ thấy tác giả là một người có lòng yêu nước, đã có nhiều trăn trở về nỗi hưng vong của dân tộc.

Đọc thêm lần thứ hai tôi mới thấy thú vị, nhưng ai mà thú vị được trước những trang sử đen tối của nước nhà, quê hương bị xâm chiếm chia cắt (Bắc kỳ-Trung kỳ- Nam kỳ), dân tộc bị đô hộ áp bức, các anh hùng nghĩa sĩ bị truy lùng tận diệt với biết bao cực hình đang chờ đợi họ ; không chỉ bởi quân lực hùng hậu và

chính sách cai trị độc ác, bất nhân của thực dân Pháp, mà còn do sự tiếp tay đắc lực của bọn quan lại mãi quốc cầu vinh ?

- Nhưng nếu chúng ta đọc kỹ hơn một chút những trang sách sử của M. Tuyết Trần, đã được đúc kết bởi bao công khó của tác giả, ngoài những sưu tầm văn kiện đầy đủ và chính xác trong các văn khố, còn là những cuộc tìm gặp chuyện trò với hậu duệ của các nhân vật lịch sử, cùng công việc tham khảo tại chỗ về dấu tích của các vị vua bị lưu đày, tìm thấy ở Pháp ở Algérie và Réunion ; tôi tin chắc các bạn đọc giả khác cũng sẽ thú vị như tôi, vì tác giả đã *“đưa được lịch sử nước nhà về gần hơn, sống động hơn và hiện đại hơn.”* (tr.160)

- Đọc tác phẩm lịch sử của M. Tuyết Trần, không phải như đọc tiểu thuyết mua vui, xong rồi bỏ, mà nó bắt ta suy nghĩ, thao thức, vì nó chính là những bài học lịch sử *« để rút kinh nghiệm cho thời nay và thời sau, những bài học cay đắng trả bằng máu và nước mắt của toàn dân ! »* (tr.10).

- Lịch sử luôn luôn được tái diễn, nhưng mỗi thời tất phải có những biến thái riêng, M. Tuyết Trần đã không quên cảnh báo *‘Hiện tại, chính trị thực dân mới không còn cần phải được thực hiện qua sự chiếm hữu đất đai bằng quân sự và hành chính, nhưng bằng đồng tiền, bằng những phương cách đầu tư trực tiếp.’* (tr.159).

- Trước sự kiện Tướng Bonard tiến đánh thành Biên Hoà, đồn Bà Rịa, ba tháng sau (tháng ba-1862) lại đánh đồn Vĩnh Long. Tổng đốc Trương văn Uyên phải lui quân. Vua Tự Đức bèn sai Phan Thanh Giản làm Tổng đốc Vĩnh Long, Lâm Duy Tiếp làm Tuần phủ Khánh Thuận vào Gia Định giảng hoà, hai ông thay mặt vua Tự Đức ký hiệp ước Nhâm tuất với Pháp. M. Tuyết Trần nhận thấy, cứ mỗi lần triều đình ký hiệp ước với Pháp, là mỗi lần vua Tự Đức thêm mất đất, mất chủ quyền, nên đã đưa ra một số câu hỏi dồn dập có ý thống trách vua tôi nhà Nguyễn để mất nước :

“ Không lẽ từ vua cho đến tất cả quan to quan nhỏ cho đến các bậc đại hiền trí sĩ không một ai thấy chính sách đi xâm chiếm thuộc địa của các cường quốc Âu châu ?

Không lẽ không ai thấy thương mại và thuộc địa là một ?

Không lẽ không một ai thấy muốn cai trị và giữ độc lập thì phải có thực lực tự bảo vệ cho đủ để trị an trong nước, mà phải đủ để chống lại các lực lượng tấn công lớn từ bên ngoài ?

Không lẽ không ai thấy cứ khư khư cấm đạo triệt để, bế quan toả cảng là sai lầm cơ bản về ngoại giao và chính trị ?”

- Rồi nhân khi nói tới vấn đề cấm đạo thời Tự Đức, M. Tuyết Trần lái ngay sang vấn đề đàn áp tôn giáo hiện tại ở Việt Nam : *“ Niềm tin theo một tôn giáo, đạo giáo là một sự kiện tâm linh rất đặc biệt, chủ quan, tự nguyện....mà cấm đoán cũng không được. Ngay trong thời điểm hiện tại, vấn đề tôn giáo vẫn là một vấn đề thời sự nóng bỏng, mọi cấm đoán chỉ càng làm cho sự chống cự thêm mãnh liệt. Nếu để phát triển tự do thì có khi có kết quả ngược lại ”*(tr. 40-41)

- Có khi đem chuyện tình hình thời sự xứ người ra để chỉ trích : *“Bàn về tình hình thời sự tại Pháp và Âu Châu, bác Minh cười : “Thượng điền tích nước, hạ điền cạn khan ” rồi bác dẫn giải :”Thiếu số thượng tầng xã hội, nếu vợ vét hết về mình, dân chúng nghèo khổ đói kém, thì chẳng khác gì họ xây lâu đài trên một chân cột ốm yếu lung lay, tất sẽ đổ. Nhưng mà những người mê mãi với đồng tiền, thì đàn khảy tai trâu, không biết nghe lời hay lẽ phải. “Việc đó có tiền thế là xong !”, đồng tiền có quyền lực rất lớn, việc trái có tiền cũng thành phải. Sarkozy liên kết với Merkel để nắm quyền lực trên Âu châu. Nhưng phải biết, đó chỉ là ảo ảnh.”*(tr. 311)

Theo thiên ý, chùng đó cũng đủ làm sáng tỏ giá trị bài học lịch sử do những trang sách của M.Tuyết Trần gợi ra.

Như vậy là, M. Tuyết Trần đã không phụ lòng trông đợi của độc giả qua lời chúc trong LÁ THƯ TÁC GIẢ : *« Xin chúc bạn đọc những giờ đọc sách thú vị, bổ ích ».*

Paris, Ngày 20- 01- 2012.

Phạm Thị Nhung